BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06-35
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 01/11/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Chủ tịch	
Ông Vũ Văn Trực	Ủy viên	
Ông Trần Nguyên Hùng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/04/2017
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Ủy viên	
Ông Đặng Trần Phúc	Ủy viên	
Ông Ngô Trung Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/04/2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nhữ Đình Thiện	Trưởng ban
Ông Huỳnh Quang Thành	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền Linh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2017

Số: 2060/2017/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được lập ngày 18 tháng 08 năm 2017, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**446.934.187.679**	**372.891.462.041**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**198.643.986.481**	**190.741.416.506**
111	1. Tiền		161.708.986.481	153.776.416.506
112	2. Các khoản tương đương tiền		36.935.000.000	36.965.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**239.824.360.946**	**174.619.216.612**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	177.096.939.817	100.032.589.427
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.133.013.796	1.853.184.449
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	61.594.407.333	72.733.442.736
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**543.665.030**	**236.887.424**
141	1. Hàng tồn kho		543.665.030	236.887.424
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**7.922.175.222**	**7.293.941.499**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.185.194.460	346.569.416
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.494.443.874	6.947.372.083
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	242.536.888	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**168.118.748.613**	**163.861.910.181**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.283.604.140**	**683.604.140**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.283.604.140	683.604.140
220	**II. Tài sản cố định**		**73.025.306.006**	**68.426.922.254**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	69.017.667.492	64.208.535.828
222	- *Nguyên giá*		*120.660.326.239*	*109.605.737.333*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(51.642.658.747)*	*(45.397.201.505)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.007.638.514	4.218.386.426
228	- *Nguyên giá*		*5.865.069.453*	*5.865.069.453*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(1.857.430.939)*	*(1.646.683.027)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**12**	**79.092.720.726**	**80.713.886.889**
231	- Nguyên giá		98.875.436.767	98.875.436.767
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(19.782.716.041)	(18.161.549.878)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**9**	**1.645.000.000**	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.645.000.000	-
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**5**	**12.577.418.910**	**13.425.235.151**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		11.452.418.910	11.925.235.151
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	1.500.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(375.000.000)	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**494.698.831**	**612.261.747**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	494.698.831	612.261.747
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**615.052.936.292**	**536.753.372.222**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**269.573.764.672**	**194.942.701.407**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**268.243.003.072**	**193.611.939.807**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	93.101.427.832	49.026.802.886
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	22.680.151.052	11.490.329.576
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	15.034.180.803	12.381.812.338
314	4. Phải trả người lao động		4.989.072.688	9.307.779.415
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		17.607.990	138.581.818
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	129.715.593.161	109.703.985.943
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.704.969.546	1.562.647.831
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.330.761.600**	**1.330.761.600**
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.330.761.600	1.330.761.600
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**345.479.171.620**	**341.810.670.815**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**18**	**345.479.171.620**	**341.810.670.815**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		113.682.420.000	113.682.420.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*113.682.420.000*	*113.682.420.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		41.816.120.654	41.816.120.654
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.300.120.000)	(1.300.120.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		33.911.212.362	28.489.813.644
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		100.135.241.781	69.826.417.931
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		54.765.682.527	84.247.472.137
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*30.033.484.953*	*30.033.484.953*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*24.732.197.574*	*54.213.987.184*
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.468.614.296	5.048.546.449
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**615.052.936.292**	**536.753.372.222**

Đoàn Thu Hà	Nguyễn Thanh Tuyền	Nguyễn Hoàng Anh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**354.407.201.712**	**267.698.134.083**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**354.407.201.712**	**267.698.134.083**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**21**	**266.440.980.900**	**179.755.012.287**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**87.966.220.812**	**87.943.121.796**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.756.724.497	9.034.488.918
22	7. Chi phí tài chính	23	820.022.248	627.595.322
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(472.816.242)	(3.475.134.023)
25	9. Chi phí bán hàng	24	22.399.185.091	19.696.518.966
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	35.758.792.307	31.724.207.736
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**30.272.129.421**	**41.454.154.667**
31	12. Thu nhập khác		27.686.718	26.610.157
32	13. Chi phí khác		29.201.036	43.921.731
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(1.514.318)**	**(17.311.574)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**30.270.615.103**	**41.436.843.093**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	6.583.092.704	7.659.417.356
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**23.687.522.399**	**33.777.425.737**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**24.732.197.574**	**29.727.074.840**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**(1.044.675.175)**	**4.050.350.897**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**27**	**2.201**	**2.763**

Đoàn Thu Hà	**Nguyễn Thanh Tuyền**	**Nguyễn Hoàng Anh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***30.270.615.103***	***41.436.843.093***
	5. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.427.262.226	6.972.855.935
03	- Các khoản dự phòng		375.000.000	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		233.879.530	561.441.967
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(255.274.817)	(5.058.561.070)
08	***11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***39.051.482.042***	***43.912.579.925***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(65.594.753.013)	(31.658.698.436)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(306.777.606)	(22.447.186)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		71.121.488.555	29.269.031.769
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(721.062.128)	(422.502.313)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.225.813.284)	(3.666.407.565)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(484.097.902)	(562.094.690)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***38.840.466.664***	***36.849.461.504***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.049.479.815)	(1.604.193.727)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.545.455	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(2.885.000.000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		740.804.112	8.451.480.093
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(12.294.130.248)***	***3.962.286.366***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(900.000.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.409.886.911)	(17.713.025.721)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(18.409.886.911)***	***(18.613.025.721)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**8.136.449.505**	**22.198.722.149**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**190.741.416.506**	**144.740.712.969**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(233.879.530)	(232.783.938)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**198.643.986.481**	**166.706.651.180**

Đoàn Thu Hà	**Nguyễn Thanh Tuyền**	**Nguyễn Hoàng Anh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 01/11/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 113.682.420.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 113.682.420.000 đồng; tương đương 11.368.242 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh các dịch vụ vận tải và đại lý vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý vận tải. Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa. Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa. Đại lý tàu biển. Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển. Hoạt động của các đại lý vé máy bay;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh). Vận tải đa phương thức quốc tế.

Cấu trúc doanh nghiệp
Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Hải Phòng	Commercial Building, Số 22 Đường Lý Tự Trọng, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Hà Nội	Trung tâm Thương mại Vân Hồ, Số 51 Đường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Đà Nẵng	Lô 39, Đường số 02, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Quy Nhơn	Số 99 Đường Phan Đình Phùng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, Công ty đẩy mạnh phát triển các hoạt động liên quan đến logistic và hoạt đông giao nhận đường biển và đường không. Số lượng đơn hàng tăng lên đồng thời ở cả các chi nhánh và văn phòng Công ty. Điều này dẫn đến doanh thu có xu hướng tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Tập đoàn

- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Cosfi	Thành phố Hồ Chí Minh	99,00%	99,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH SITC Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng

- **Công ty có các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận tải
Công ty TNHH KCTC Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	23,00%	23,00%	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận tải

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát:
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 9.488,4 m^2 đất tại Lô 39, Đường số 2, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Thành phố Đà Nẵng với thời gian sử dụng 35 năm và trích khấu hao theo thời gian sử dụng.
- Phần mềm máy tính 03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao		

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI LẠI SỐ DƯ ĐẦU KỲ TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh phân loại lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 căn cứ trên hiện trạng sử dụng thực tế của các tài sản cố định và bất động sản đầu tư. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Nguyên giá TSCĐ Hữu hình	222	121.856.147.403	109.605.737.333	(12.250.410.070)	(1)
Giá trị hao mòn luỹ kế TSCĐ Hữu hình	223	(57.647.611.575)	(45.397.201.505)	12.250.410.070	(1)
Nguyên giá Bất động sản đầu tư	231	86.625.026.697	98.875.436.767	12.250.410.070	(1)
Giá trị hao mòn luỹ kế Bất động sản đầu tư	232	(5.911.139.808)	(18.161.549.878)	(12.250.410.070)	(1)

(1) Phân loại lại nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ hữu hình và Bất động sản đầu tư.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	1.732.959.081	926.247.108
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	158.934.876.834	152.503.561.298
Tiền đang chuyển	1.041.150.566	346.608.100
Các khoản tương đương tiền	36.935.000.000	36.965.000.000
	198.643.986.481	**190.741.416.506**

Tại 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị 1.500.000 USD được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 0%/năm và 2.915.000.000 VNĐ được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6%/năm đến 6,3%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

		30/06/2017			01/01/2017		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH
				VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết							
- Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) [1]	Thành phố Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	4.350.780.000	45,00%	45,00%	4.350.780.000
- Công ty TNHH KCTC Việt Nam [2]	Thành phố Hồ Chí Minh	23,00%	23,00%	7.101.638.910	23,00%	23,00%	7.574.455.151
				11.452.418.910			**11.925.235.151**

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 32.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

(1) Theo hợp đồng liên doanh giữa các bên là Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI, Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ, Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service, thì vốn điều lệ của Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) (tên cũ là Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen Quốc tế (Việt Nam)) là 600.000 USD, trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ.

Cũng theo hợp đồng liên doanh thì Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đã hết thời hạn hoạt động kinh doanh vào ngày 05/09/2014. Đến thời điểm hiện tại, Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đang thực hiện các thủ tục để giải thể. Việc thanh lý khoản đầu tư sẽ thực hiện khi hoàn tất thủ tục giải thể, do đó việc ghi giảm giá gốc khoản đầu tư và các chi phí liên quan đến thanh lý cũng như tài sản được phân chia (nếu có) sẽ được ghi nhận tại thời điểm đó.

(2) Theo hợp đồng liên doanh giữa các bên là Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI, Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Sài Gòn, Công ty Cổ phần Tư vấn và Liên kết doanh nghiệp Việt và KCTC và Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000233 chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 05 năm 2008, thì vốn điều lệ của Công ty TNHH KCTC Việt Nam là 900.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 207.000 USD chiếm 23% vốn điều lệ; Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Sài Gòn góp 92.000 USD chiếm 10% vốn điều lệ, Công ty Cổ phần Tư vấn và Liên kết doanh nghiệp Việt góp 160.000 USD chiếm 18% vốn điều lệ và KCTC góp 441.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn vào Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam, Công ty này hoạt động chính trong lĩnh vực dịch vụ vận tải. Giá gốc khoản đầu tư không thay đổi tại ngày đầu năm và cuối kỳ là 1.500.000.000 đồng tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ là 150.000 cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng đầu tư dài hạn vào Công ty này với số tiền là 375.000.000 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Phải thu các hãng tàu	17.292.235.222	16.320.396.108
Phải thu khách hàng giao nhận và các khách hàng khác	86.480.647.126	43.761.803.492
Phải thu khách hàng đường biển và đường không	73.324.057.469	39.950.389.827
	177.096.939.817	**100.032.589.427**

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	4.754.163	-	75.566.203	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	6.446.475	-	-	-
Tạm ứng	9.544.128.042	-	7.813.244.683	-
Ký cược, ký quỹ	2.200.271.616	-	1.120.935.604	-
Phải thu cước và các khoản chi hộ (*)	47.505.169.687	-	63.185.370.023	-
Phải thu khác	2.333.637.350	-	538.326.223	-
	61.594.407.333	**-**	**72.733.442.736**	**-**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.283.604.140	-	683.604.140	-
	1.283.604.140	**-**	**683.604.140**	**-**

(*) Các khoản phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tại Công ty TNHH SITC Việt Nam về các khoản cước, phí dịch vụ, và sẽ chuyển trả cho bên thụ hưởng là SITC Container Lines Co., Ltd.

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	80.453.085	-	103.030.167	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	463.211.945	-	133.857.257	-
	543.665.030	**-**	**236.887.424**	**-**

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Mua sắm phương tiện vận tải	1.645.000.000	-
	1.645.000.000	**-**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	36.099.530.400	256.460.534	71.615.789.069	1.633.957.330	109.605.737.333
- Mua trong kỳ	-	-	11.338.570.724	65.909.091	11.404.479.815
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(349.890.909)	-	(349.890.909)
Số dư cuối kỳ	**36.099.530.400**	**256.460.534**	**82.604.468.884**	**1.699.866.421**	**120.660.326.239**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.506.952.569	159.769.133	29.248.299.298	1.482.180.505	45.397.201.505
- Khấu hao trong kỳ	836.950.836	21.371.712	5.694.535.809	42.489.794	6.595.348.151
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(349.890.909)	-	(349.890.909)
Số dư cuối kỳ	**15.343.903.405**	**181.140.845**	**34.592.944.198**	**1.524.670.299**	**51.642.658.747**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	21.592.577.831	96.691.401	42.367.489.771	151.776.825	64.208.535.828
Tại ngày cuối kỳ	**20.755.626.995**	**75.319.689**	**48.011.524.686**	**175.196.122**	**69.017.667.492**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.528.915.248 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.517.324.453	1.347.745.000	5.865.069.453
Số dư cuối kỳ	**4.517.324.453**	**1.347.745.000**	**5.865.069.453**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	996.468.581	650.214.446	1.646.683.027
- Khấu hao trong kỳ	66.431.244	144.316.668	210.747.912
Số dư cuối kỳ	**1.062.899.825**	**794.531.114**	**1.857.430.939**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.520.855.872	697.530.554	4.218.386.426
Tại ngày cuối kỳ	**3.454.424.628**	**553.213.886**	**4.007.638.514**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 481.845.000 đồng.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	21.684.350.000	73.053.236.092	4.137.850.675	98.875.436.767
Số dư cuối kỳ	**21.684.350.000**	**73.053.236.092**	**4.137.850.675**	**98.875.436.767**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	15.824.662.999	2.336.886.879	18.161.549.878
- Khấu hao trong kỳ	-	1.323.320.832	297.845.331	1.621.166.163
Số dư cuối kỳ	**-**	**17.147.983.831**	**2.634.732.210**	**19.782.716.041**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	21.684.350.000	57.228.573.093	1.800.963.796	80.713.886.889
Tại ngày cuối kỳ	**21.684.350.000**	**55.905.252.261**	**1.503.118.465**	**79.092.720.726**

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	723.104.460	206.013.146
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	462.090.000	140.556.270
		1.185.194.460	**346.569.416**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	445.825.573	312.349.516
	Chi phí trả trước dài hạn khác	48.873.258	299.912.231
		494.698.831	**612.261.747**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Phải trả các công ty dịch vụ hàng không	21.833.595.083	21.833.595.083	14.760.840.319	14.760.840.319
Phải trả các công ty dịch vụ đường biển	24.546.708.888	24.546.708.888	13.689.561.425	13.689.561.425
Phải trả các công ty dịch vụ Logistic	37.696.339.135	37.696.339.135	14.608.828.237	14.608.828.237
Phải trả dịch vụ đại lý tàu	8.961.145.802	8.961.145.802	5.903.099.303	5.903.099.303
Phải trả các đối tượng khác	63.638.924	63.638.924	64.473.602	64.473.602
	93.101.427.832	**93.101.427.832**	**49.026.802.886**	**49.026.802.886**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Người mua trả tiền trước các hãng Forwarding và hãng tàu	22.307.200.151	10.875.238.635
Người mua trả tiền trước khác	372.950.901	615.090.941
	22.680.151.052	**11.490.329.576**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	490.447.878	15.607.566.496	15.127.552.793	-	970.461.581
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.076.264.218	6.583.092.704	4.225.813.284	-	4.433.543.638
Thuế Thu nhập cá nhân	-	454.694.733	3.749.623.187	4.225.176.929	242.536.888	221.677.879
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	73.839.798	73.839.798	-	-
Các loại thuế khác	-	9.360.405.509	77.676.179.518	77.628.087.322	-	9.408.497.705
	-	**12.381.812.338**	**103.690.301.703**	**101.280.470.126**	**242.536.888**	**15.034.180.803**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	887.501.212	717.661.735
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.007.351.432	38.852.929.838
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	161.677.255	151.703.680
- Phải trả cước nhập các hãng đại lý	21.389.441.382	23.310.618.257
- Phải trả cước và các khoản thu hộ khác (*)	69.048.650.392	41.407.266.113
- Phải trả tiền ứng trước tiền cước (**)	6.855.264.348	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.365.707.140	5.263.806.320
	129.715.593.161	**109.703.985.943**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.330.761.600	1.330.761.600
	1.330.761.600	**1.330.761.600**

(*) Các khoản phải trả chủ yếu cho SITC Container Lines Co., Ltd về cước, phí dịch vụ của khách hàng sử dụng dịch vụ tại Công ty TNHH SITC Việt Nam.

(**) Khoản tiền đối tác tạm ứng cho Công ty để thanh toán các khoản cước các lô hàng mà hai bên chưa đối chiếu được công nợ cước phí trong kỳ.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**108.330.890.000**	**41.816.120.654**	**(400.120.000)**	**24.989.189.178**	**55.786.103.434**	**64.844.711.615**	**5.185.248.908**	**300.552.143.789**
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	29.727.074.840	4.050.350.897	33.777.425.737
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.500.624.466	14.040.314.497	(34.811.226.663)	(1.699.217.945)	(18.969.505.645)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(900.000.000)	-	-	-	-	(900.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**108.330.890.000**	**41.816.120.654**	**(1.300.120.000)**	**28.489.813.644**	**69.826.417.931**	**59.760.559.792**	**7.536.381.860**	**314.460.063.881**
Số dư đầu năm nay	**113.682.420.000**	**41.816.120.654**	**(1.300.120.000)**	**28.489.813.644**	**69.826.417.931**	**84.247.472.137**	**5.048.546.449**	**341.810.670.815**
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	24.732.197.574	(1.044.675.175)	23.687.522.399
Phân phối lợi nhuận công ty mẹ	-	-	-	5.421.398.718	30.308.823.850	(35.730.222.568)	-	-
Phân phối lợi nhuận tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(1.562.515.486)	(1.562.515.486)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.626.419.616)	-	(1.626.419.616)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(16.857.345.000)	-	(16.857.345.000)
Ảnh hưởng Công ty mẹ thoái đầu tư vào Công ty TNHH đại lý vận tải Cosfi	-	-	-	-	-	-	27.258.508	27.258.508
Số dư cuối kỳ này	**113.682.420.000**	**41.816.120.654**	**(1.300.120.000)**	**33.911.212.362**	**100.135.241.781**	**54.765.682.527**	**2.468.614.296**	**345.479.171.620**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQĐHDCĐ/SAFI-2017 ngày 01 tháng 04 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016	100,00%	54.213.987.184
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00%	5.421.398.718
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	55,91%	30.308.823.850
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	3,00%	1.626.419.616
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	31,09%	16.857.345.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Hoàng Anh	18,36%	20.867.490.000	18,36%	20.867.490.000
Mutual fund Elite	5,18%	5.888.000.000	5,18%	5.888.000.000
America LLC	12,88%	14.641.500.000	11,32%	12.864.600.000
Halley Sicav	6,85%	7.782.700.000	6,85%	7.782.700.000
Vốn góp của cổ đông khác	55,60%	63.202.610.000	57,16%	64.979.510.000
Cổ phiếu quỹ	1,14%	1.300.120.000	1,14%	1.300.120.000
	100%	**113.682.420.000**	**100%**	**113.682.420.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	113.682.420.000	108.330.890.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*113.682.420.000*	*108.330.890.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*113.682.420.000*	*108.330.890.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.857.345.000	16.054.615.500
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước*	*16.857.345.000*	*16.054.615.500*

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.368.242	11.368.242
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.368.242	11.368.242
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.368.242*	*11.368.242*
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(cổ phiếu quỹ)*	130.012	130.012
- *Cổ phiếu phổ thông*	*130.012*	*130.012*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.238.230	11.238.230
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.238.230*	*11.238.230*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	33.911.212.362	28.489.813.644
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	100.135.241.781	69.826.417.931
	134.046.454.143	**98.316.231.575**

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	5.104.326,66	4.634.099,12

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	354.407.201.712	267.698.134.083
	354.407.201.712	**267.698.134.083**

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	266.440.980.900	179.755.012.287
	266.440.980.900	**179.755.012.287**

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	350.804.112	556.845.150
Cổ tức, lợi nhuận được chia	390.000.000	7.976.849.943
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.015.920.385	500.793.825
	1.756.724.497	**9.034.488.918**

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lỗ do bán vốn khoản đầu tư tài chính	17.258.508	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	193.884.210	66.153.355
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	233.879.530	561.441.967
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	375.000.000	-
	820.022.248	**627.595.322**

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	15.726.642.076	12.925.100.449
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.019.704.381	697.663.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.725.509.990	4.561.939.055
Chi phí khác bằng tiền	1.927.328.644	1.511.816.301
	22.399.185.091	**19.696.518.966**

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	291.341.809	243.971.504
Chi phí nhân công	24.688.587.994	18.196.589.492
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.301.934.998	1.364.684.680
Thuế, phí, lệ phí	1.279.781.848	850.551.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.685.491.365	9.681.455.959
Chi phí khác bằng tiền	1.511.654.293	1.386.954.175
	35.758.792.307	**31.724.207.736**

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.583.092.704	7.659.417.356
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.076.264.218	1.025.577.406
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.225.813.284)	(3.666.407.565)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**4.433.543.638**	**5.018.587.197**

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	24.732.197.574	29.727.074.840
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.732.197.574	29.727.074.840
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.238.230	10.758.270
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.201**	**2.763**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.599.603.940	4.850.316.652
Chi phí nhân công	41.784.428.070	31.953.395.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.427.262.226	6.972.855.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.235.378.175	171.096.969.296
Chi phí khác bằng tiền	23.881.640.575	16.268.116.089
	324.928.312.986	**231.141.653.627**

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	198.643.986.481	-	190.741.416.506	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	239.974.951.290	-	173.449.636.303	-
Đầu tư dài hạn	1.500.000.000	(375.000.000)	1.500.000.000	-
	440.118.937.771	**(375.000.000)**	**365.691.052.809**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	224.147.782.593	160.061.550.429
Chi phí phải trả	17.607.990	138.581.818
	224.165.390.583	**160.200.132.247**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Đầu tư dài hạn	-	1.125.000.000	-	1.125.000.000
	-	**1.125.000.000**	**-**	**1.125.000.000**
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư dài hạn	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
	-	**1.500.000.000**	**-**	**1.500.000.000**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	198.643.986.481	-	-	198.643.986.481
Phải thu khách hàng, phải thu khác	238.691.347.150	1.283.604.140	-	239.974.951.290
	437.335.333.631	**1.283.604.140**	**-**	**438.618.937.771**
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	190.741.416.506	-	-	190.741.416.506
Phải thu khách hàng, phải thu khác	172.766.032.163	683.604.140	-	173.449.636.303
	363.507.448.669	**683.604.140**	**-**	**364.191.052.809**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	222.817.020.993	1.330.761.600	-	224.147.782.593
Chi phí phải trả	17.607.990	-	-	17.607.990
	222.834.628.983	**1.330.761.600**	**-**	**224.165.390.583**
Tại ngày 01/01/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	158.730.788.829	1.330.761.600	-	160.061.550.429
Chi phí phải trả	138.581.818	-	-	138.581.818
	158.869.370.647	**1.330.761.600**	**-**	**160.200.132.247**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động Logistic	Hoạt động Forwarding	Dịch vụ đại lý hãng tàu, hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	109.050.958.427	231.360.776.680	13.995.466.605	354.407.201.712	354.407.201.712
Chi phí bộ phận trực tiếp	60.804.400.204	198.554.355.779	7.082.224.917	266.440.980.900	266.440.980.900
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**48.246.558.223**	**32.806.420.901**	**6.913.241.688**	**87.966.220.812**	**87.966.220.812**
Tổng chi phí mua TSCĐ	11.404.479.815	-	1.645.000.000	13.049.479.815	13.049.479.815
Tài sản bộ phận	123.752.639.476	262.551.629.058	15.882.262.367	402.186.530.901	402.186.530.901
Tài sản không phân bổ	-	-	-	212.866.405.391	212.866.405.391
Tổng tài sản	**123.752.639.476**	**262.551.629.058**	**15.882.262.367**	**615.052.936.292**	**615.052.936.292**
Nợ phải trả bộ phận	82.947.742.772	175.980.610.060	10.645.411.840	269.573.764.672	269.573.764.672
Tổng nợ phải trả	**82.947.742.772**	**175.980.610.060**	**10.645.411.840**	**269.573.764.672**	**269.573.764.672**

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
		VND	VND
Doanh thu		-	**3.987.867.931**
Công ty TNHH KCTC Việt Nam	Công ty liên kết	-	18.789.082
Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam (*)	Công ty liên kết	-	3.969.078.849
Mua hàng hóa, dịch vụ		**227.700**	**195.320.860**
Công ty TNHH KCTC Việt Nam	Công ty liên kết	227.700	-
Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam (*)	Công ty liên kết	-	195.320.860
Cổ tức được nhận		-	**7.976.849.943**
Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam (*)	Công ty liên kết	-	7.976.849.943

(*) Công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam trong quý IV năm 2016.

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		**250.470**	-
Công ty TNHH KCTC Việt Nam	Công ty liên kết	250.470	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	360.000.000	410.000.000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Đoàn Thu Hà	Nguyễn Thanh Tuyền	Nguyễn Hoàng Anh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2017